

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG THCS HỒNG THÁI TÂY

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN  
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Kèm theo kế hoạch PCCM số /KH-PCCM-THCSHTT ngày / /2022)

(Áp dụng từ 05/12/2022 đến .....

| STT | Họ và tên                 | Năm sinh   | T.Đ CM |    | CM ĐT   | Phân công chuyên môn học kỳ I,<br>Năm học 2022-2023                                                       | Kiêm nhiệm                | Tổng<br>số tiết | Ghi chú                                                                      |
|-----|---------------------------|------------|--------|----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                           |            | CĐ     | ĐH |         |                                                                                                           |                           |                 |                                                                              |
| 1   | Nguyễn Thị Thu Thủy       | 03/11/1969 |        | X  | Toán    | GDHN 9, SHDC 6A2, Dạy thay                                                                                |                           | 2               |                                                                              |
| 2   | Lê Nho Tập                | 29/07/1978 |        | X  | CNTT    | SHDC 6A1, Nhạc 6 (3),                                                                                     |                           | 4               |                                                                              |
| 3   | Nguyễn Thị Hiền           | 09/08/1976 |        | X  | Hoá     | KHTN phân môn Hóa 6, 7 (6); Hóa khối 8 (6);<br>Hoá 9 (4); TN theo chủ đề 6A2 (1); SHL 6A2 (1)             | TTCM (3);<br>CN 6A2 (4)   | 25              | KHTN phân môn Hóa<br>6,7 dạy cuốn chiếu theo<br>PPCT                         |
| 4   | Nguyễn Thị Thía           | 27/12/1970 | X      |    | TD      | Thẻ dục 6A1 (2); TD khối 7 (6); TD khối 8 (6);<br>TD khối 9 (4)                                           | TTND (2)                  | 20              |                                                                              |
| 5   | Nguyễn Thị Huyền<br>Lương | 08/10/1989 | X      |    | Sinh-TD | Sinh 6A3 (1,7); Sinh 7 (5,3); Sinh 8 (6); Sinh 9<br>(4); TD 6A2 (2);                                      |                           | 19              | KHTN phân môn Sinh<br>6A3; Sinh 7 dạy cuốn<br>chiếu theo PPCT                |
| 6   | Hà Kiều Oanh              | 03/02/1996 |        | X  | Toán    |                                                                                                           |                           |                 | Nghỉ thai sản                                                                |
| 7   | Nguyễn Thị Hiền           |            |        | X  | Toán    | Toán 6A1 (4), Toán 7B1 (4); C.ngệ 7 (3); C.ngệ<br>8 (3); KHTN (Lí 6, 7); Lí 8 (3); Lí 9 (4)               |                           | 21              | Từ tuần 15-17 còn 21<br>tiết. Phân môn Lí 6,7<br>dạy cuốn chiếu theo<br>PPCT |
| 8   | Nguyễn Thị Hồng Thanh     | 13/04/1984 |        | X  | Toán    | Toán 6A2, 6A3 (8); Toán TC toán 8C3 (5); TN<br>theo chủ đề 6A3 (1); SHDC + SHL (6A3) (2);<br>C.ngệ 9 (2); | CN 6A3 (4);<br>Tổ phó (1) | 23              |                                                                              |
| 9   | Nguyễn Thị Hương<br>Thùy  |            |        | X  | Toán    | Toán TC Toán 9D1 (5); Toán TC toán 8C1, 8C2<br>(10); NGLL (0,5);                                          | CN 9D1 (4)                | 19,5            |                                                                              |

| STT | Họ và tên            | Năm sinh   | T.Đ CM |    | CM ĐT         | Phân công chuyên môn học kỳ I,<br>Năm học 2022-2023                                                  | Kiêm nhiệm                  | Tổng số tiết | Ghi chú                                                  |
|-----|----------------------|------------|--------|----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|
|     |                      |            | CĐ     | ĐH |               |                                                                                                      |                             |              |                                                          |
| 10  | Hoàng Thị Nghệ       | 14/07/1990 |        | X  | Toán - Tin    | Toán TC toán 9D2 (5); Toán 7B3 (4); TN theo CĐ 7B3 (1); Toán 7B2 (4); SHL 7B3 (1); SHDC 7B3 (1)      | CN 7B3 (4)<br>CNTT (2)      | 22           |                                                          |
| 11  | Đỗ Quỳnh Hương       | 01/04/1997 |        |    | Vật lý        |                                                                                                      |                             |              | Nghỉ thai sản                                            |
| 12  | Đỗ Thị Tuyết Lan     | 25/10/1972 |        | X  | GDCD, (S-H-Đ) | Địa khối 6; Địa khối 7 (9); Địa khối 8 (3); Địa khối 9 (4); Sinh 6A1, 6A2 (3,4)                      |                             | 19           | KHTN phân môn Sinh lớp 6A1, 6A2 dạy cuốn chiếu theo PPCT |
| 13  | Nguyễn Thị Lan       | 30/09/1973 |        | X  | Ngữ văn       | Văn TC văn 8C3 (5); Văn 6A3 (4); Sử 9 (3); GDĐP 6A2 (1); NGLL (0,5)                                  | CN 8C3 (4);<br>TTCM (3)     | 20,5         |                                                          |
| 14  | Nguyễn Thị Thu Hà    | 23/09/1984 |        | X  | Ngữ văn       | Văn 7B1 (4); Văn TC văn 9D2 (6); GDCD 9D2 (1); GDCD 7 (3); NGLL (0,5)                                | CN 9D2 (4);<br>TKHD (2)     | 20,5         |                                                          |
| 15  | Nguyễn Thị Tuyết Mai | 14/11/1980 | X      |    | Ngữ văn       | Văn TC văn 8C1 (5); GDCD 8 (3); Sử 8 (6); GDCD 6 (3); NGLL (0,5)                                     | CN 8C1 (4);<br>UV CĐ (1)    | 22,5         |                                                          |
| 16  | Phạm Thị Tuyết Ngọc  | 24/01/1975 |        | X  | Ngữ văn       | Văn TC văn 9D1 (6); Văn 6A1 (4); GDĐP 6A1 (1); GDCD 9D1 (1)<br>TN theo chủ đề 6A1 (1) + SHL 6A1 (1)  | CN 6A1 (4);<br>CTCĐ (3)     | 21           |                                                          |
| 17  | Lê Thị Phượng        | 15/11/1973 |        | X  | Ngữ văn       | Văn TC văn 8C2 (5); Văn 6A2 (4); Sử 7 (4,5); Sử 6A2, 6A3 (3); NGLL (0,5)                             | CN 8C2 (4);<br>UV CĐ (1)    | 21,5         | Sử 6, 7 dạy thực tế theo số tiết PPCT                    |
| 18  | Mạc Thị Duyên        |            |        | X  | Ngữ văn       | Văn 7B3 (4); 7B2 (4); Sử 6A1 (2); TN theo chủ đề 7B2 (1); GDĐP 7 (3); GDĐP 6A3 (1); SHL+SHDL 7B2 (2) | CN 7B2 (4)                  | 21           |                                                          |
| 19  | Nguyễn Thị Thương    | 28/06/1980 |        | X  | Mỹ thuật      | MT 6 (3); MT khối 7 (3); MT khối 8 (3); MT khối 9 (2);                                               | TPT (9)                     | 20           | Sang kỳ II lớp 9 không học MT                            |
| 20  | Nguyễn Thế Hoan      | 16/04/1975 | X      |    | T.Anh         | T.Anh 7B2, 7B3 (6); T.Anh 8C1, 8C2 T.Anh khối 9 (4); T.Anh 6A1 (3)                                   |                             | 19           |                                                          |
| 21  | Hoàng Thị Lan Hương  | 30/05/1977 |        | X  | T.Anh         | T.Anh khối 6A2, 6A3 (6); T.Anh 7B1, 8C3 (6); TN theo chủ đề 7B1; SHL +SHDC 7B1 (12)                  | Tổ phó CM (1)<br>CN 7B1 (4) | 20           |                                                          |
| 22  | Mạc Thị Hồng         |            |        | x  | Tin học       | Tin 6 (3); Tin 7 (3); C.nghệ 6A1, 6A2, 6A3 (3); TD 6A3 (2), Nhạc 8 (3); Nhạc 7 (3);                  |                             | 17           | Dạy 6 tiết tin học trường Yên Thọ; = 23                  |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | T.Đ CM |    | CMĐT | Phân công chuyên môn học kỳ I,<br>Năm học 2022-2023 | Kiêm nhiệm | Tổng<br>số tiết | Ghi chú |
|-----|-----------|----------|--------|----|------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------|---------|
|     |           |          | CĐ     | ĐH |      |                                                     |            |                 |         |

Ghi chú:

PHÊ DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG

BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN